

Bản án số: 181/2024/KDTM-ST

Ngày: 30-7-2024

V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ logistics

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Phục
- Ông Huỳnh Hồng Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Long Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Trúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 6 và ngày 26, 30 tháng 7 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2023/TLST-KDTM ngày 13 tháng 3 năm 2023 về: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ Logistics” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 325/2024/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 5 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 18/2024/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH W; Trụ sở: Phòng 501A, Tầng E, Số A C, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Huyền T và Lại Quý C theo Quyết định số 14/QĐ-INVESTCO ngày 24/7/2023 của Công ty L; Trụ sở: B Đ, Phường M, quận N, thành phố Hải Phòng và Giấy ủy quyền ngày 18/7/2022 của Ông Z, JUNSONG là đại diện theo pháp luật của nguyên đơn.

Bị đơn: Công ty TNHH T1; trụ sở: 1073/63B Cách mạng tháng T, Phường G, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Sĩ H, sinh năm 1989; Địa chỉ: K, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/3/2023 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – Công ty TNHH W do bà Nguyễn Huyền T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 21/8/2021, do có sự quen biết nhau từ trước, lãnh đạo của Công ty TNHH W (sau đây gọi là Công ty W1) và Công ty TNHH T1 (sau đây gọi là Công ty T1) đã thỏa thuận với nhau về việc hợp tác kinh doanh. Theo đó nguyên đơn cung cấp dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa, làm hàng tại nước ngoài và cung cấp cước biển cho vận chuyển hàng hóa cho Công ty T1 bao gồm các mặt hàng gia dụng, nội thất và thiết bị cho phòng tắm. Vì có sự quen biết nên giữa hai công ty chỉ thỏa thuận miệng với nhau mà không lập thành văn bản.

Công ty W1 sau khi cung cấp dịch vụ sẽ tiến hành thu cước vận chuyển quốc tế và phí làm hàng tại nước ngoài. Tuy nhiên, kể từ ngày 22/01/2022 Công ty T1 chưa tiến hành thanh toán cho Công ty W1 tổng số tiền là 3.162.505.506 đồng là vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty W1. Nay, Công ty W1 khởi kiện yêu cầu buộc Công ty T1 thanh toán công nợ trên cùng với tiền lãi chậm trả trên số tiền còn thiếu.

Bị đơn là Công ty TNHH T1 có ông Nguyễn Sỹ H1 là đại diện theo pháp luật vắng mặt trong quá trình tố tụng nên không ghi nhận được ý kiến.

Do bị đơn vắng mặt tại Tòa nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 30/7/2024:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có văn bản trình bày:

1. Về yêu cầu khoản tiền nợ gốc phát sinh theo 44 hóa đơn giá trị gia tăng với số tiền 3.162.505.506 đồng: Do có sự quen biết nhau và có hợp tác kinh doanh với nhau từ trước, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận với nhau về việc hợp tác kinh doanh. Theo đó nguyên đơn cung cấp dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa và cung cấp cước biển cho vận chuyển hàng hóa cho bị đơn bao gồm các mặt hàng gia dụng, nội thất và thiết bị cho phòng tắm. Vì có sự quen biết nên giữa hai công ty chỉ thỏa thuận miệng với nhau mà không lập thành văn bản (Hợp đồng). Nội dung này phù hợp với Điều 12 Luật Thương mại 2005, cụ thể: “Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nhưng không được trái với quy định của pháp luật” và đáp ứng được các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 74, 117 Bộ Luật dân sự 2015 và khoản 1 điều 74 Luật Thương mại 2005.

Giao dịch giao kết giữa hai bên tự nguyện, đảm bảo về mặt chủ thể, nội dung và hình thức phù hợp quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, theo tài liệu chứng cứ mà Tòa án nhân dân quận Tân Bình thu thập tại Chi cục thuế quận T, nguyên đơn đã cung cấp dịch vụ và xuất nhiều hóa đơn trong đó có 44 hóa đơn phía bị đơn chưa tiến hành thanh toán cho nguyên đơn, tổng giá trị là: 3.162.505.506 đồng.

Theo bảng sao kê tài khoản Ngân hàng, phía bị đơn đã nhiều lần thanh toán cho nguyên đơn các dịch vụ mà nguyên đơn đã thực hiện trước đây thông qua 31 hóa đơn giá trị gia tăng với số tiền 2.023.235.140 đồng nên nay nguyên đơn có căn cứ để khởi kiện đối với khoản tiền nợ gốc phát sinh theo các hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên theo Điều 513 Bộ luật dân sự 2015 quy định về hợp đồng dịch vụ.

2. Về yêu cầu khoản tiền lãi: Tuy hai bên không thỏa thuận về mức lãi suất chậm trả nhưng bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu lãi theo Điều 306

Luật thương mại 2005. Phía nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 11/5/2022, số tiền lãi như sau:

$$(3.162.505.506 \times (9\% : 12 \text{ tháng}) \times 26 \text{ tháng}) = 616.688.574 \text{ đồng}$$

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn: Vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật và tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đại diện nguyên đơn cùng với các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp bổ sung tại phiên tòa thì không có đủ cơ sở xem xét nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng dịch vụ Logistics” tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức thuê tà có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại quận T nên Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Đại diện nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Phía bị đơn dù đã được triệu tập họp lệ tại phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và dành quyền kháng cáo theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn phải quyết toán công nợ cho công ty W2 theo quy định của pháp luật với số tiền là 3.162.505.506 đồng, thấy:

Bị đơn đã được Tòa thực hiện thủ tục triệu tập/tổng đạt họp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa, không cung cấp lời khai, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để xác nhận hay phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Do đó các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là cơ sở để Tòa án xem xét.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện nguyên đơn và bị đơn có phát sinh quan hệ hợp đồng dịch vụ Logistics.

Phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền phát sinh theo các hóa đơn giá trị gia tăng có ký hiệu 1C22TYT gồm:

- Cùng ngày 11/5/2022: Số 278, số 277, số B, số 275, số 274, số 273, số 272, số 271, số 270, số 269, số 268, số 267, số 266, số 265, số 264, số 263, số 262, số 261 và số 260.

- Cùng ngày 28/02/2022: Số 132, số A, số A, số A, số 128, số 127, số 126, số 125, số 124, số 123, số 122, số 121, 120, số 119, số 118, số 117, số A, số A.

- Cùng ngày 31/01/2022: Số 83, số H, số H, số 78, số G, số F.

- Ngày 13/01/2022: Số A.

Theo công văn số 4310/CCTTB-KTr4 ngày 21/5/2024 của Chi cục thuế quận T cung cấp thông tin bị đơn chưa nộp tờ khai thuế GTGT từ quý I/2022 đến nay. Chi cục thuế T đã ban hành thông báo số 17158/TB-CCTTB ngày 21/03/2022 về việc người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ kinh doanh. Như vậy, bị đơn đã không thực hiện việc kê khai các hóa đơn do nguyên đơn đã xuất.

Theo Điều 233 Luật Thương mại: “Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao.....”. Theo đó, quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn trong việc thực hiện giao dịch cung ứng hợp đồng dịch vụ này tại khoản 2 Điều 234 Luật Thương mại “Khi thực hiện việc vận chuyển hàng hóa, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phải tuân thủ các quy định của pháp luật và tập quán vận tải”

Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2018) quy định chứng từ vận chuyển: “Chứng từ vận chuyển bao gồm vận đơn, vận đơn suốt đường biển, giấy gửi hàng đường biển và chứng từ vận chuyển khác. Mẫu vận đơn, vận đơn suốt đường biển do doanh nghiệp phát hành và phải được gửi, lưu tại cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải”

Như vậy, hợp đồng dịch vụ Logistics bao gồm nhiều giai đoạn thực hiện mang tính liên tiếp, chuỗi các dịch vụ này liên kết tương đối chặt chẽ với nhau cũng như phải đảm bảo các quy định thủ tục pháp lý. Phía nguyên đơn cho rằng mình thực hiện công việc làm hàng tại nước ngoài, cung cấp dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa và cung cấp cước biển cho bị đơn nhưng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ của việc cung cấp dịch vụ này như phiếu đóng gói (packing List), bảng kê danh mục hàng hóa, biên bản giao nhận hàng, giấy tờ thủ tục hải quan, yêu cầu thanh toán của từng vận đơn để xuất cho mỗi hóa đơn VAT.

Phía nguyên đơn cho rằng cước phí đường biển O tính từ cảng đi đến cảng đích tính theo trọng lượng hoặc thể tích của hàng hóa và còn dựa vào các tiêu chí như khoảng cách, trọng lượng, hãng tàu, trung gian nên cước phí xuất hóa đơn sẽ có sự thay đổi. Tuy nhiên, bên nguyên đơn cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ thể hiện sự thỏa thuận, trao đổi về cước phí vận chuyển, cước phí, và các khoản phí khác phát sinh của từng vận đơn được xuất trên mỗi hóa đơn cụ thể. Do đó, cước phí vận chuyển của mỗi hóa đơn VAT cũng không có cơ sở chấp nhận.

Mặt khác, phía nguyên đơn trình bày: Theo thoả thuận miệng của hai bên, nguyên đơn sẽ tổng hợp công nợ hóa đơn trong tháng vào ngày 30 và bị đơn sẽ thanh

toán vào ngày đầu tiên của tháng sau. Tuy nhiên, kể từ ngày 22/01/2022, bị đơn đã không thanh toán theo thông lệ của hai bên nhưng trong số tiền nguyên đơn yêu cầu lại có những khoản công nợ phát sinh từ những tháng sau đó là tháng 02, tháng 5 năm 2022; do đó trình bày này của nguyên đơn là không có cơ sở.

Giao dịch hai bên đã ký là hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với nhau theo thỏa thuận. Nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ của mình là hoàn thành việc dịch vụ đã cung ứng và bị đơn có nghĩa vụ thanh toán phí dịch vụ nhưng nguyên đơn không có đủ căn cứ chứng minh mình đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ theo Điều 517 Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[2.2] Về yêu cầu bị đơn trả tiền lãi quá hạn phát sinh là 616.688.574 đồng, thấy:

Do yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán khoản tiền gốc không được chấp nhận nên yêu cầu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền này cũng không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận tương ứng số tiền 3.779.194.080 đồng nên phải chịu án phí là 107.583.882 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã đóng. Nguyên đơn đóng thêm án phí là 57.584.698 đồng

Bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 402, 513, 517 Bộ Luật dân sự;

Căn cứ Điều 233 và khoản 2 Điều 235 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 148 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2018);

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty TNHH W.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH W về việc buộc Công ty TNHH T1 thanh toán số tiền gốc 3.162.505.506 đồng (Ba tỷ một trăm sáu mươi hai triệu năm trăm lẻ năm ngàn năm trăm lẻ sáu đồng) và tiền lãi chậm trả là: 616.688.574 đồng (Sáu trăm mười sáu triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn năm trăm bảy mươi bốn đồng)

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH W phải chịu án phí 107.583.882 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu năm trăm tám mươi ba ngàn tám trăm tám mươi hai đồng), được trừ vào số tiền

tạm ứng án phí đã nộp là 49.999.184 đồng (Bốn mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn một trăm tám mươi bốn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0008902 ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH W phải nộp thêm số tiền 57.584.698 đồng (Năm mươi bảy triệu năm trăm tám mươi bốn ngàn sáu trăm chín mươi tám đồng).

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP . HCM;
- VKSND Q.TB;
- CCTHADS Q.TB;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Bích Thảo